

**LUẬT
QUY HOẠCH**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

Quốc hội ban hành Luật quy hoạch,

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về các hoạt động liên quan đến quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch ngành và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến hoạt động quy hoạch trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật

1. Các hoạt động quy hoạch trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật này. Đối với Quy hoạch đô thị căn cứ các quy hoạch quy định tại luật này để tổ chức lập theo Luật Quy hoạch đô thị;

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Quy hoạch là định hướng và sắp xếp, phân bổ không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường để sử dụng có hiệu quả

nhất các nguồn lực hữu hạn của đất nước phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững do Nhà nước đặt ra cho thời kỳ dài hạn trên một lãnh thổ xác định;

2. Quy hoạch quốc gia là việc xác định những định hướng phát triển bền vững có tính chiến lược về: kinh tế - xã hội, phân định và liên kết các vùng lãnh thổ, phân bố dân cư, sử dụng đất đai, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai và biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh, hội nhập quốc tế, làm cơ sở cho lập quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch đô thị, nông thôn trên cả nước;

3. Quy hoạch vùng là việc cụ thể hóa các định hướng phát triển của quy hoạch quốc gia và sắp xếp, phân bổ hợp lý không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, phân vùng chức năng, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, xã hội, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, nông thôn trên vùng lãnh thổ trong một thời kỳ nhất định;

4. Quy hoạch cấp tỉnh là việc cụ thể hóa, tuân thủ các định hướng phát triển của quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng và sắp xếp, phân bổ hợp lý không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, xã hội, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị, nông thôn trên lãnh thổ tỉnh trong một thời kỳ nhất định;

5. Quy hoạch ngành quốc gia là việc cụ thể hóa, tuân thủ các định hướng phát triển của quy hoạch quốc gia, liên kết giữa các ngành và xác định những định hướng lớn của ngành trong phát triển kinh tế - xã hội của cả nước làm cơ sở cho lập quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch đô thị, nông thôn trên cả nước;

6. Hoạt động quy hoạch bao gồm: tổ chức lập quy hoạch; tổ chức thẩm định quy hoạch; phê duyệt quy hoạch; công khai quy hoạch; giám sát, đánh giá về quy hoạch; tổ chức thực hiện quy hoạch;

7. Báo cáo quy hoạch là tài liệu thể hiện nội dung quy hoạch, bao gồm báo cáo tổng hợp, bản đồ và mô hình (nếu có);

8. Ngành hạ tầng kỹ thuật bao gồm: giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, năng lượng, thông tin liên lạc, vệ sinh làm sạch môi trường;

9. Ngành hạ tầng xã hội bao gồm: hệ thống các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, nhà ở, các công trình phục vụ công cộng;

10. Vùng kinh tế - xã hội (sau đây gọi chung là vùng) là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, dân cư, kết cấu hạ tầng và chính trị hành chính;

11. Thời kỳ quy hoạch là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế, xã hội cho việc lập quy hoạch;

12. Bản đồ quy hoạch là bản vẽ thể hiện sự phân bố phương án quy hoạch trong thời kỳ quy hoạch;

13. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch là việc theo dõi thường xuyên, kiểm tra định kỳ theo kế hoạch quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành và địa phương; phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sai phạm, thiếu sót để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quy hoạch;

14. Kế hoạch phát triển theo quy hoạch là các phương án huy động và phân bổ nguồn lực để thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư theo quy hoạch đã được phê duyệt;

15. Chương trình phát triển theo quy hoạch là các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đồng bộ để phát triển các ngành trong quy hoạch đã được phê duyệt;

.....

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản của quy hoạch

1. Đảm bảo tính thống nhất, tính tuân thủ trong hệ thống quy hoạch ở Việt Nam;

2. Đảm bảo sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân trong các hoạt động quy hoạch;

3. Đảm bảo tính khoa học, đáp ứng được yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển chung trên thế giới;

4. Bảo vệ môi trường, bảo tồn văn hoá, lịch sử, nét đặc trưng của dân tộc và của từng địa phương trong quá trình lập quy hoạch;

5. Phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đất đai, mặt nước và các nguồn lực khác để phát triển bền vững. Quy hoạch phải đảm bảo yêu cầu công bằng xã hội, quốc phòng và an ninh.

Điều 6. Hệ thống quy hoạch

Hệ thống quy hoạch được quy định trong Luật này bao gồm:

1. Quy hoạch quốc gia;
2. Quy hoạch vùng;
3. Quy hoạch cấp tỉnh;
4. Quy hoạch ngành quốc gia;
5. Chính phủ quy định chi tiết các vùng và các ngành phải lập quy hoạch theo từng thời kỳ phát triển của đất nước.

Điều 7. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch

Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phải theo trình tự sau đây:

1. Tổ chức lập quy hoạch;
2. Lấy ý kiến về quy hoạch;
3. Tổ chức thẩm định quy hoạch;
4. Phê duyệt quy hoạch.

Điều 8. Thời kỳ quy hoạch

Thời kỳ quy hoạch là 10 năm, tầm nhìn là 20 năm. Các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phải có tầm nhìn từ 30 năm đến 50 năm.

Điều 9. Kinh phí cho hoạt động quy hoạch

1. Kinh phí cho hoạt động quy hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước trên cơ sở kế hoạch lập quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ kinh phí cho các hoạt động quy hoạch;
3. Chính phủ quy định cụ thể việc sử dụng kinh phí cho hoạt động quy hoạch.

Điều 10. Tư vấn lập quy hoạch

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có tư cách pháp nhân; đủ điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận;
2. Cá nhân tham gia lập quy hoạch phải có năng lực, chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận;
3. Tổ chức tư vấn, cá nhân nước ngoài tham gia lập quy hoạch tại Việt Nam ngoài việc phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn phải được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận;
4. Việc lựa chọn tư vấn lập quy hoạch phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
5. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện, năng lực của tổ chức tư vấn, cá nhân tham gia lập quy hoạch.

Điều 11. Đánh giá môi trường chiến lược trong lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
2. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của quy hoạch và phải được lập đồng thời với quá trình lập quy hoạch;
3. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch theo quy định của pháp luật về môi trường;
4. Việc thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được thực hiện trong quá trình thẩm định quy hoạch.

Điều 12. Chính sách của nhà nước về quy hoạch

1. Nhà nước điều hành phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch đã được phê duyệt;
2. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động các nguồn lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch đã được phê duyệt;
3. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động quy hoạch; đầu tư, sản xuất kinh doanh theo quy hoạch đã được phê duyệt;

4. Tăng cường hợp tác quốc tế trong các hoạt động quy hoạch;
5. Nhà nước tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động quy hoạch mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 13. Nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch cho hoạt động quy hoạch;
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch;
3. Tổ chức thực hiện các hoạt động quy hoạch; ban hành cơ chế, chính sách quản lý phát triển theo quy hoạch;
4. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về quy hoạch;
5. Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện hoạt động quy hoạch;
6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch;
7. Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quy hoạch;
8. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch;
9. Giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch và tuân thủ quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch;
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia ý kiến về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình trong hoạt động quy hoạch;
3. Cơ quan quản lý nhà nước được giao trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện quy hoạch phải tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch;
4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về hoạt động quy hoạch phải được nghiên cứu, tiếp thu và công khai.

Điều 15. Các hành vi bị cấm

1. Quyết định lập, phê duyệt quy hoạch không phù hợp với chiến lược và các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch;
2. Đưa, nhận, môi giới hối lộ;
3. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động quy hoạch
4. Tổ chức lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch và cá nhân tham gia lập quy hoạch không đủ điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận hoặc trái với quy định của pháp luật về đấu thầu;
5. Cản trở việc tham gia ý kiến của các tổ chức, cá nhân về quy hoạch; cản trở hoặc gây khó khăn việc giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch;
6. Từ chối cung cấp thông tin, trù trường hợp thông tin thuộc bí mật nhà nước; cố ý cung cấp sai thông tin về quy hoạch;
7. Thực hiện trái quy hoạch đã được phê duyệt;
8. Cản trở, gây khó khăn cho việc thực hiện các hoạt động quy hoạch.

Chương II
LẬP QUY HOẠCH
Mục 1
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

Điều 16. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch

1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng;
2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức lập quy hoạch ngành theo phân công của Chính phủ;
3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập quy hoạch cấp tỉnh;
4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức đấu thầu lựa chọn tư vấn lập quy hoạch đủ năng lực quy định tại Điều 10 của luật này.

Điều 17. Yêu cầu trong tổ chức lập quy hoạch

Khi tổ chức lập quy hoạch phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

1. Quy hoạch phải đảm bảo tính khoa học, tính liên tục, tính thống nhất, tính kế thừa;
2. Quy hoạch quốc gia phải phù hợp, thống nhất với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;
3. Quy hoạch vùng, quy hoạch ngành phải tuân thủ quy hoạch quốc gia;
4. Quy hoạch cấp tỉnh phải tuân thủ quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành.

Điều 18. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan về quy hoạch.
2. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu, đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.
3. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về quy hoạch được thực hiện thông qua lấy ý kiến đại diện cộng đồng bằng hình thức phát phiếu điều tra phỏng vấn hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo, đăng tải trên trang thông tin điện tử. Đại diện cộng đồng được lấy ý kiến có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng theo quy định của pháp luật;
4. Các ý kiến đóng góp phải được nghiên cứu, tiếp thu và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi thẩm định, phê duyệt quy hoạch;
5. Chính phủ quy định việc lấy ý kiến đối với từng loại quy hoạch.

Mục 2 NỘI DUNG QUY HOẠCH

Điều 19. Nội dung quy hoạch quốc gia

Quy hoạch quốc gia phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia, các chủ trương, định hướng phát triển lớn, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và các nguồn lực phát triển; xác định các khu vực bảo tồn, khu vực hạn

chế khai thác, sử dụng, khu vực khuyến khích phát triển và các vấn đề cần phải giải quyết;

2. Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;
3. Dự báo viễn cảnh và các kịch bản phát triển;
4. Định hướng phát triển không gian kinh tế - xã hội;
5. Phân vùng và liên kết vùng;
6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;
7. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội cấp quốc gia
8. Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật quốc gia;
9. Định hướng sử dụng đất quốc gia;
10. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;
11. Danh mục các dự án quan trọng quốc gia;
12. Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch;
13. Bản đồ các loại tỷ lệ 1/1.000.000.

Điều 20. Nội dung quy hoạch vùng

Quy hoạch vùng phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển vùng, các chủ trương, định hướng phát triển, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến vùng; đánh giá các nguồn lực phát triển và các vấn đề cần phải giải quyết;
2. Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển vùng;
3. Nghiên cứu bối cảnh, các mối liên hệ liên vùng; dự báo các chỉ tiêu và kịch bản phát triển vùng;
4. Phương án cấu trúc không gian vùng;
5. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội;
6. Định hướng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn;
7. Định hướng phân khu chức năng;
8. Định hướng sử dụng đất;

9. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;
10. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
11. Định hướng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;
12. Danh mục các dự án ưu tiên;
13. Các giải pháp quản lý và thực hiện quy hoạch vùng;
14. Kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch vùng;
15. Bản đồ các loại tỷ lệ 1/500.000.

Điều 21. Nội dung quy hoạch cấp tỉnh

Quy hoạch cấp tỉnh phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Điều tra, khảo sát cơ sở dữ liệu, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển; rà soát các quy hoạch, dự án có liên quan; quán triệt nội dung quy hoạch quốc gia và vùng đối với tỉnh; các nguồn lực phát triển và các vấn đề cần phải giải quyết;
2. Xác định các quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của tỉnh;
3. Dự báo các chỉ tiêu, động lực và kịch bản phát triển tỉnh;
4. Phương án cấu trúc không gian tỉnh;
5. Bố trí các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm dịch vụ chuyên ngành và các vùng sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp;
6. Tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn;
7. Bố trí và phát triển hệ thống hạ tầng xã hội;
8. Bố trí và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
9. Cân đối, phân bổ sử dụng đất;
10. Phương án khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;
11. Danh mục các dự án quốc gia, vùng và dự án ưu tiên của tỉnh;
12. Các giải pháp quản lý và thực hiện quy hoạch tỉnh;
13. Kế hoạch tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh;

14. Bản đồ các loại tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000.

Điều 22. Nội dung quy hoạch ngành hạ tầng kỹ thuật

Quy hoạch ngành hạ tầng kỹ thuật phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật; chủ trương, định hướng phát triển, các quy hoạch có liên quan; đánh giá nguồn lực phát triển và các vấn đề cần giải quyết;
2. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển hạ tầng kỹ thuật của khu vực tác động tới phát triển hạ tầng kỹ thuật của đất nước trong thời kỳ quy hoạch;
3. Nghiên cứu bối cảnh, các mối liên kết ngành; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành;
4. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành;
5. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;
6. Định hướng dụng đất và bảo vệ môi trường;
7. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành;
8. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch;
9. Bản đồ các loại tỷ lệ 1/500.000.

Điều 23. Nội dung quy hoạch ngành hạ tầng xã hội

Quy hoạch ngành hạ tầng xã hội phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển của hạ tầng xã hội; chủ trương, định hướng phát triển, các quy hoạch có liên quan; đánh giá nguồn lực phát triển và các vấn đề cần giải quyết; đánh giá tác động của quy mô, cơ cấu dân số và đặc điểm phân bố dân cư đến hình thành và phát triển hạ tầng xã hội;

2. Dự báo tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội đối với việc hình thành, xây dựng, phát triển và phân bố mạng lưới hạ tầng xã hội và các loại dịch vụ của ngành hạ tầng xã hội;

3. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành;

4. Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành;

5. Phương án phát triển hạ tầng xã hội;

6. Định hướng sử dụng đất và bảo vệ môi trường;

7. Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành;

8. Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch;

9. Bản đồ các loại tỷ lệ 1/500.000.

Chương III

THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH

Mục 1

THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 24. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch

1. Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định quy hoạch cấp tỉnh.

Điều 25. Hội đồng thẩm định nhà nước

1. Thành phần Hội đồng thẩm định nhà nước bao gồm: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Lãnh đạo Chính phủ là Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư là Phó Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ, ngành, các cơ quan liên quan và các chuyên gia về quy hoạch do Chính phủ quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là thường trực Hội đồng thẩm định nhà nước;

2. Hội đồng thẩm định nhà nước làm việc theo chế độ tập thể dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng chịu

trách nhiệm về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao;

3. Chủ tịch Hội đồng thẩm định được quyền thuê các tổ chức, chuyên gia thẩm định độc lập trước khi trình Hội đồng thẩm định;

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập

1. Thành phần Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập bao gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các Sở, ban, ngành của tỉnh, các cơ quan liên quan và các chuyên gia về quy hoạch. Sở Kế hoạch và Đầu tư là thường trực Hội đồng thẩm định;

2. Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập làm việc theo chế độ tập thể dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao;

3. Chủ tịch Hội đồng thẩm định được quyền thuê các tổ chức, chuyên gia thẩm định độc lập trước khi trình Hội đồng thẩm định.

Điều 27. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch trình Hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị thẩm định quy hoạch, hồ sơ bao gồm:

1. Tờ trình Hội đồng thẩm định đề nghị thẩm định quy hoạch;

2. Dự thảo văn bản phê duyệt;

3. Báo cáo tổng hợp quy hoạch;

4. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, địa phương liên quan; báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

5. Báo cáo thẩm định của các tổ chức, chuyên gia thẩm định độc lập;

6. Bản đồ;

7. Tài liệu khác (nếu có).

Điều 28. Nội dung thẩm định quy hoạch

Nội dung thẩm định quy hoạch, bao gồm:

1. Việc đáp ứng các điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định tại Luật này;
2. Tuân thủ những quy định, các căn cứ, nguyên tắc lập quy hoạch và phù hợp với nhiệm vụ quy hoạch đã được phê duyệt;
3. Sự phù hợp của quy hoạch với các yêu cầu về nội dung của từng loại quy hoạch quy định tại mục II, Chương II của Luật này;
4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, quy trình thẩm định đối với từng loại quy hoạch.

Mục 2 PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH

Điều 29. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch

1. Quốc hội phê duyệt quy hoạch quốc gia;
2. Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch ngành;
3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh. Trước khi phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh phải có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch đối với sự tuân thủ, tính liên kết với các quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành.

Điều 30. Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch

Hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch bao gồm:

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
2. Dự thảo văn bản phê duyệt;
3. Báo cáo tổng hợp quy hoạch;
4. Báo cáo thẩm định; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; bản tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung quy hoạch;

5. Báo cáo thẩm định của các tổ chức, chuyên gia thẩm định độc lập;
6. Bản đồ;
7. Tài liệu khác (nếu có).

Điều 31. Nội dung phê duyệt quy hoạch

Nội dung phê duyệt quy hoạch bao gồm:

1. Quan điểm, mục tiêu của quy hoạch;
2. Nội dung chính của quy hoạch;
3. Giải pháp thực hiện quy hoạch;
4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch;
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Văn bản phê duyệt quy hoạch

1. Văn bản phê duyệt quy hoạch dưới hình thức nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt kèm theo báo cáo tổng hợp;
2. Chính phủ quy định mẫu văn bản phê duyệt quy hoạch.

Chương IV ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 33. Rà soát quy hoạch

1. Quy hoạch phải được rà soát theo định kỳ 5 năm để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn;
2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm rà soát quy hoạch đã được phê duyệt trong quá trình thực hiện quy hoạch;
3. Kết quả rà soát, đánh giá quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch;

4. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố tác động đến quá trình phát triển, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch quyết định việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Điều 34. Điều kiện điều chỉnh quy hoạch

Việc điều chỉnh quy hoạch chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

1. Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội làm thay đổi mục tiêu chính của quy hoạch;

2. Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

3. Do biến động bất thường của kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

4. Có sự điều chỉnh của quy hoạch ở cấp cao hơn hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng lớn đến tính chất, chức năng, quy mô của lãnh thổ lập quy hoạch;

5. Do sự phát triển của khoa học công nghệ và các điều kiện thuận lợi khác tác động đến việc thực hiện quy hoạch.

Điều 35. Hình thức điều chỉnh quy hoạch

1. Điều chỉnh tổng thể quy hoạch được thực hiện khi mục tiêu, định hướng phát triển thay đổi ảnh hưởng đến khả năng thực hiện kịch bản và không gian phát triển kinh tế - xã hội;

2. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch được thực hiện khi định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, định hướng khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên thay đổi hoặc do biến động của tình hình kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến khả năng thực hiện quy hoạch.

Điều 36. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

1. Điều chỉnh tổng thể quy hoạch thực hiện theo trình tự lập quy hoạch quy định tại Chương II, Chương III của Luật này;

2. Điều chỉnh cục bộ thực hiện như sau:

a) Cơ quan có trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch;

b) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch quyết định việc điều chỉnh cục bộ bằng văn bản trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch;

c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch những nội dung điều chỉnh. Nội dung điều chỉnh quy hoạch là một phần của quy hoạch đã được phê duyệt;

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự điều chỉnh quy hoạch.

Chương V
QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH
Mục 1
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về quy hoạch;
2. Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch quốc gia;
3. Giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch quốc gia, giám việc thực hiện pháp luật về quy hoạch.

Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động quy hoạch;
2. Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết về quy hoạch;
3. Ban hành văn bản pháp luật về quy hoạch;
4. Tổ chức lập và trình Quốc hội phê duyệt quy hoạch quốc gia;
5. Phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch ngành;
6. Quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tham mưu, quản lý quy hoạch.

7. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch.

Điều 39. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quy hoạch trong phạm vi cả nước;

2. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch; ban hành định mức, đơn giá về quy hoạch;

3. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Quốc hội, Chính phủ;

4. Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục các ngành phải lập quy hoạch;

5. Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch;

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch;

7. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin về quy hoạch; quản lý và cung cấp thông tin về quy hoạch trong phạm vi cả nước;

8. Thường trực Hội đồng quy hoạch quốc gia;

9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về quy hoạch;

10. Giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quy hoạch theo thẩm quyền.

Điều 40. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quy hoạch theo phân công của Chính phủ;

2. Tổ chức lập quy hoạch ngành trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo phân công của Chính phủ;

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quản lý nhà nước về quy hoạch;

4. Tổ chức triển khai thực hiện các quy hoạch trong phạm vi, chức năng của mình.

Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quy hoạch theo phân cấp của Chính phủ;
2. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh;
3. Phối hợp lập quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch ngành;
4. Giám sát, đánh giá, thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về quy hoạch theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 42. Trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội khác

1. Các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan trong việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch;
2. Giám sát việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 43. Hội đồng quy hoạch quốc gia và cơ quan quản lý quy hoạch

1. Hội đồng quy hoạch quốc gia là cơ quan tư vấn của Thủ tướng Chính phủ, có trách nhiệm giúp Chính phủ tổ chức lập và thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;
2. Cơ quan quản lý quy hoạch trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, có trách nhiệm giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong các hoạt động quy hoạch;
3. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

Mục 2

CÔNG KHAI QUY HOẠCH

Điều 44. Công bố quy hoạch

Quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch cấp tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải được công bố trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 45. Nội dung công bố quy hoạch

1. Nội dung công bố gồm toàn bộ nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt, trừ những nội dung liên quan đến bí mật quốc gia.

2. Cơ quan quản lý quy hoạch có trách nhiệm cập nhật đầy đủ tình hình triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt và công bố kịp thời cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện.

Điều 46. Hình thức công bố quy hoạch

Quy hoạch đã được phê duyệt phải được công bố bằng các hình thức sau đây:

1. Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; đưa lên trang thông tin điện tử của cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch;
2. Tổ chức các hội nghị, cuộc họp để công bố;
3. Trưng bày thường xuyên, liên tục các bản đồ, mô hình tại các triển lãm, trung tâm thông tin quy hoạch;
4. Phát hành ấn phẩm;
5. Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 47. Trách nhiệm công bố quy hoạch

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm công bố quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng;

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm công bố quy hoạch ngành thuộc thẩm quyền quản lý;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm công bố quy hoạch cấp tỉnh.

Điều 48. Thông tin quy hoạch

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thông tin quy hoạch;

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin có liên quan đến quy hoạch cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để cập nhật vào hệ thống thông tin quy hoạch;

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu quy hoạch ở địa phương và cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tích hợp vào hệ thống thông tin quy hoạch.

Điều 49. Cung cấp thông tin quy hoạch cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Thông tin về quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch cấp tỉnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải được cung cấp kịp thời, chính xác cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước;

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch ngành;

3. Các Bộ cung cấp thông tin về quy hoạch ngành thuộc phạm vi quản lý;

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cung cấp thông tin về quy hoạch của địa phương mình quản lý.

Điều 50. Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch

Thông tin quy hoạch được cung cấp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân bằng các hình thức sau đây:

1. Bảng văn bản theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

2. Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; đưa lên trang thông tin điện tử;

3. Bằng các ấn phẩm về quy hoạch;
4. Cung cấp thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 51. Lưu giữ hồ sơ quy hoạch

1. Hồ sơ quy hoạch đã được phê duyệt phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.
2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ quy hoạch.

Điều 52. Báo cáo thực hiện quy hoạch

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm báo cáo về hoạt động quy hoạch gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Chính phủ;
2. Chính phủ quy định chi tiết thời gian và hình thức báo cáo.

Mục 3

GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Điều 53. Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Việc tổ chức lập và triển khai thực hiện quy hoạch phải được giám sát, đánh giá của các cơ quan nhà nước và giám sát của xã hội bằng hình thức trực tiếp, gián tiếp hay theo kế hoạch;
2. Giám sát trực tiếp bao gồm:
 - a) Thông qua việc theo dõi nắm bắt tình hình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị liên quan;
 - b) Theo dõi nắm bắt tình hình thông qua các cuộc họp triển khai hoạt động quy hoạch;
 - c) Xác minh giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo hay tham gia các đoàn công tác liên quan đến hoạt động quy hoạch;
3. Giám sát gián tiếp bao gồm:

a) Thông qua việc rà soát, xem xét các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Thông qua các báo cáo tổng kết, báo cáo định kỳ hay đột xuất liên quan đến hoạt động quy hoạch.

4. Giám sát theo kế hoạch bao gồm:

a) Tổ chức giám sát theo chương trình, kế hoạch đã định ra;

b) Tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ hay đột xuất hoạt động quy hoạch.

Điều 54. Nội dung giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Nội dung giám sát bao gồm:

a) Thực hiện các quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Việc triển khai xây dựng kế hoạch lập quy hoạch;

c) Công tác quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đã bố trí cho quy hoạch;

d) Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch;

đ) Việc quản lý và thực hiện quy hoạch;

2. Nội dung đánh giá bao gồm:

a) Thực hiện các quy định trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện nội dung quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch được duyệt hoặc so với mức đạt được của kỳ trước;

c) Xác định các yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng tới tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch trong kỳ hoặc giai đoạn kỳ tới;

d) Đánh giá tính khả thi của các quy hoạch được duyệt.

Điều 55. Giám sát của các cơ quan Nhà nước

1. Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Quốc hội giám sát việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch trên phạm vi cả nước;

Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch tại địa phương.

2. Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 56. Giám sát của cộng đồng

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và công dân có quyền hạn và trách nhiệm giám sát việc thực hiện quy hoạch, phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định của nhà nước về quy hoạch;

2. Các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư giám sát việc thực hiện quy hoạch trên địa bàn sinh sống, sản xuất kinh doanh, phát hiện kịp thời những vi phạm trong thực hiện quy hoạch;

3. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức và nội dung giám sát của cộng đồng.

Điều 57. Đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc đánh giá quy hoạch theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật này;

2. Chính phủ quy định chi tiết các hình thức và nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch.

Điều 58. Kiểm tra quy hoạch

Các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, thực hiện kiểm tra việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch.

Điều 59. Thanh tra quy hoạch

Thanh tra việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 60. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Luật này và các quy định khác có liên quan đến hoạt động quy hoạch thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;

2. Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở hoạt động quy hoạch; tự đặt ra các thủ tục, yêu cầu ngoài quy định, trì hoãn việc thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch khi đã có đủ điều kiện theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mục 4

QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN THEO QUY HOẠCH

Điều 61. Trách nhiệm xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách và chuẩn bị nguồn lực phát triển theo quy hoạch

Các cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch có trách nhiệm xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt sau đây:

1. Chính phủ ban hành chương trình, kế hoạch phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng sau khi được phê duyệt;

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch ngành thuộc phạm vi quản lý của mình sau khi được phê duyệt;

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành chương trình, kế hoạch phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch cấp tỉnh sau khi được phê duyệt.

Điều 62. Chương trình, kế hoạch phát triển theo quy hoạch

1. Chương trình phát triển theo quy hoạch bao gồm:

- a) Chương trình đầu tư và phát triển các ngành sản xuất kinh doanh;
- b) Chương trình đầu tư phát triển đô thị;
- c) Chương trình đầu tư phát triển nông thôn;
- d) Chương trình đầu tư phát triển hạ tầng xã hội;
- đ) Chương trình đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật;
- e) Chương trình bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;
- f) Chương trình bảo tồn các di sản văn hóa lịch sử;
- g) Chương trình xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội;
- h) Các chương trình khác.

2. Kế hoạch 5 năm phát triển theo quy hoạch bao gồm:

- a) Kế hoạch đầu tư các dự án sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Kế hoạch huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho các dự án đầu tư;
- c) Kế hoạch sử dụng đất phục vụ cho phát triển theo quy hoạch;
- d) Kế hoạch khác.

Điều 63. Cơ chế, chính sách phát triển theo quy hoạch

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách về thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt;
2. Bộ Tài Nguyên và Môi trường trình Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi về đất đai để thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt;
3. Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí để thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được phê duyệt;
4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Điều 64. Chuẩn bị nguồn lực phát triển

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí các nguồn vốn cho đầu tư phát triển các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo kế hoạch 5 năm đã được phê duyệt;
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính phân bổ ngân sách hàng năm cho các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
3. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí các nguồn nhân lực để thực hiện theo quy hoạch;
4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cân đối, bố trí các nguồn lực để thực hiện quy hoạch trên địa bàn tỉnh, thành phố.

**Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 65. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
2. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực, các luật khác có quy định về hoạt động quy hoạch hết hiệu lực.

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

Quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020 đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực không phải lập, thẩm định, phê duyệt lại; quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 được thực hiện theo quy định của Luật này.

Điều 67. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật./.

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO**TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ
Về dự án Luật Quy hoạch**

Kính gửi: Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 70/2014/QH13 ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Quốc hội về điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII, năm 2014 và chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015 và Quyết định số 1193/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân công cơ quan chủ trì soạn thảo và giải pháp bảo đảm chất lượng, thời hạn trình các dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết được điều chỉnh trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh khóa XIII, năm 2014 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2015, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin trình Chính phủ dự án Luật Quy hoạch với những nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUY HOẠCH

Hiện nay, hoạt động quy hoạch đang được điều chỉnh tại 52 luật, 07 pháp lệnh và 59 nghị định hướng dẫn luật, pháp lệnh với gần 20.000 quy hoạch các loại được lập để đáp ứng yêu cầu quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước. Tuy nhiên, thời gian qua công tác quy hoạch còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém gây khó khăn trong việc điều hành phát triển kinh tế - xã hội, lãng phí nguồn lực đất nước và cản trở việc đầu tư, sản xuất kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Cụ thể là:

1. Quy hoạch được lập quá nhiều nhưng không rõ đối tượng quản lý, không phù hợp với kinh tế thị trường gây lãng phí nguồn lực của đất nước.

Tình trạng lập quy hoạch quá nhiều, nhưng không hiệu quả gây lãng phí nguồn lực đang diễn ra ở tất cả các bộ, ngành, địa phương và ngày càng có xu hướng gia tăng. Từ “quy hoạch” thường xuyên bị lạm dụng, nhiều ngành, lĩnh vực chỉ cần xây dựng các đề án, chương trình phát triển hoặc xây dựng tiêu chí để quản lý và đưa ra những dự báo, định hướng, chính sách phát triển cũng được lập thành quy hoạch gây lãng phí nguồn lực. Nhiều quy hoạch liên

vùng, liên tỉnh được lập nhưng không rõ đối tượng quản lý, không quy định trách nhiệm tổ chức thực hiện nên không thể triển khai thực hiện được.

Quy hoạch không phù hợp với kinh tế thị trường nên không phát huy được hiệu quả, ngược lại còn cản trở thu hút đầu tư và gây trở ngại cho phát triển kinh tế-xã hội. Trong thực tế, nhiều sản phẩm do thị trường quyết định (dựa trên quy luật cung-cầu, quy luật giá trị và quy luật cạnh tranh) nhưng vẫn được các cấp, các ngành tổ chức lập quy hoạch, vì thế đã gây bất lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam khi xuất khẩu sản phẩm ra thị trường quốc tế.

2. Quy hoạch thiếu gắn kết, không thống nhất và còn nhiều chồng chéo, mâu thuẫn làm giảm hiệu lực, hiệu quả của quy hoạch.

Sự thiếu gắn kết giữa các quy hoạch đặc biệt là khi xử lý các vấn đề mang tính liên ngành, liên vùng diễn ra khá phổ biến hiện nay. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội chỉ xác định những chỉ tiêu, định hướng phát triển và xem nhẹ việc tổ chức không gian lãnh thổ. Quy hoạch ngành thiếu tính tổng thể, xem nhẹ việc gắn kết ngành và lãnh thổ. Quy hoạch xây dựng vùng thiếu cơ sở để xác định động lực cho sự phát triển. Quy hoạch sử dụng đất thiếu sự gắn kết với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch xây dựng vùng. Chính vì vậy, trên cùng một mặt bằng lãnh thổ cả bốn quy hoạch này không đồng bộ, ăn khớp với nhau.

Hệ thống quy hoạch không thống nhất về đối tượng quy hoạch và không tương thích về thời kỳ, phạm vi, trình tự, phương pháp lập quy hoạch, gây khó khăn trong chỉ đạo, điều hành của các cơ quan quản lý quy hoạch (quy hoạch sử dụng đất có cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội có ở cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện; quy hoạch xây dựng vùng có cấp vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, vùng huyện, liên huyện, vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh).

Nhiều quy hoạch có sự trùng lặp trên cùng một mặt bằng lãnh thổ (cùng một nội dung và cấp phê duyệt) dẫn đến khó khăn khi tổ chức triển khai thực hiện và làm giảm hiệu lực, hiệu quả của quy hoạch. Mặt khác, một số ngành, lĩnh vực bị chia cắt, phân khúc để lập quy hoạch, dẫn đến tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo khi thực hiện.

3. Chất lượng quy hoạch thấp, điều chỉnh bổ sung nhiều, quy hoạch không gắn với nhu cầu sử dụng cũng như nguồn lực thực hiện và thiếu tính khả thi.

Nội dung quy hoạch giống như một báo cáo nghiên cứu khoa học, thiếu thực tiễn và thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa thực sự phục vụ định hướng

phát triển kinh tế-xã hội. Mục tiêu phát triển nhiều khi xuất phát từ mong muốn chủ quan, không phù hợp với yêu cầu của thị trường và nguồn lực thực có dẫn đến quy hoạch thường xuyên bị phá vỡ, phải điều chỉnh trong thời gian ngắn.

Quy hoạch chủ yếu đưa ra các chỉ tiêu phát triển một cách chung chung, thiếu tổ chức không gian phát triển hợp lý, khoa học. Hầu hết các quy hoạch được lập không phù hợp với thực tiễn và không gắn với nguồn lực thực hiện; các dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch quá lớn, không phù hợp với khả năng huy động nên kết quả thực hiện quy hoạch rất hạn chế.

4. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch bị buông lỏng, chưa xử lý kịp thời và thiếu kiên quyết trong chỉ đạo điều hành.

Quy định về công tác tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch chưa hợp lý, thiếu đồng bộ và còn mang tính hình thức. Các bộ, ngành, địa phương tự tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt trong điều kiện cơ chế phối hợp chưa tốt tất yếu dẫn đến sự thiếu khớp nối, mâu thuẫn và chồng chéo giữa các loại quy hoạch. Việc phân cấp quy hoạch chưa hợp lý và thiếu kế hoạch tổng thể về quy hoạch, làm cho công tác quy hoạch thiếu trật tự.

Nhiều quy hoạch được phê duyệt nhưng không được thực hiện do thiếu sự chỉ đạo, điều hành kiên quyết của các cấp, các ngành hoặc do thiếu cơ quan trực tiếp chỉ đạo, điều hành phát triển. Vì thế, nhiều dự án “ưu tiên đầu tư” trong quy hoạch bị “treo” một thời gian rất dài.

Nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế, yếu kém của công tác quy hoạch:

Một là, ban hành quá nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về công tác quy hoạch nhưng không thống nhất và còn nhiều chồng chéo, mâu thuẫn với nhau. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch được ban hành quá nhiều (riêng quy định về quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm đã có 49/59 luật, pháp lệnh), song lại không thống nhất, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật chồng chéo, mâu thuẫn với nhau là nguyên nhân chính dẫn đến việc lập quy hoạch tràn lan gây lãng phí nguồn lực, khó khăn trong chỉ đạo điều hành và cản trở việc đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cá nhân.

Việc phân cấp cho các bộ ngành, địa phương tự tổ chức lập, thẩm định quy hoạch nhưng không có cơ quan đầu mối quản lý đã làm cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý thực hiện quy hoạch bị chia cắt, phân tán; chế tài xử

lý vi phạm pháp luật về quy hoạch còn thiếu và chưa đủ mạnh để ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quy hoạch.

Hai là, phương pháp lập quy hoạch chưa đổi mới kịp thời cho phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Phương pháp lập quy hoạch như hiện nay không phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường và chưa theo kịp xu thế tiên bộ của thế giới. Trong nền kinh tế thị trường, các yếu tố thị trường thường xuyên có sự biến động, trong khi quy hoạch đưa ra các chỉ tiêu cụ thể, cứng nhắc mà không có kịch bản phát triển phù hợp nên quy hoạch thiếu thực tế.

Đội ngũ cán bộ, chuyên gia tư vấn quy hoạch phần lớn không được đào tạo bài bản và chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới về phương pháp lập quy hoạch trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Cách thức tổ chức lập quy hoạch còn mang nặng cách làm quy hoạch truyền thống, khép kín, thiếu tính tổng hợp đa ngành; chậm ứng dụng những tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến cũng như các công cụ hiện đại vào quy trình quy hoạch.

Ba là, tư duy và nhận thức của các cấp, các ngành về quy hoạch còn nhiều bất cập. Do ảnh hưởng của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các cấp, các ngành chưa có sự nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của quy hoạch trong nền kinh tế thị trường, còn mang nặng tư tưởng cục bộ khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và những chính sách liên quan đến quy hoạch. Tư tưởng chủ nghĩa bình quân, căn bệnh thành tích và sự phối hợp kém hiệu quả của các cấp, các ngành đã tác động mạnh mẽ đến công tác quy hoạch, làm cho quy hoạch thiếu khách quan, không khả thi và điều chỉnh tùy tiện.

Từ những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém về công tác quy hoạch nêu trên, việc đổi mới toàn diện về công tác quy hoạch là cần thiết và cấp bách hiện nay. Chính vì vậy, việc sớm ban hành Luật Quy hoạch là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VÀ MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT QUY HOẠCH

1. Quan điểm

1.1 Thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch, khắc phục sự chồng chéo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật của Việt Nam liên quan đến hoạt động quy hoạch.

1.2 Quy hoạch phải thực sự là công cụ quản lý điều hành phát triển kinh tế-xã hội, giữ vai trò định hướng, dẫn dắt sự phát triển; đảm bảo tính công

khai, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi trong thu hút đầu tư, cũng như việc sử dụng và phát huy hiệu quả các nguồn lực của đất nước.

1.3 Hệ thống quy hoạch phải tuân thủ nguyên tắc từ cao xuống thấp, từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch địa phương phải tuân thủ quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch ngành và quy hoạch chi tiết phải dựa trên quy hoạch tổng thể.

2. Mục tiêu

2.1 Xây dựng Luật quy hoạch điều chỉnh thống nhất các loại quy hoạch trên phạm vi cả nước.

2.2 Đổi mới nội dung và phương pháp lập quy hoạch để quy hoạch là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, gắn với cải cách thủ tục hành chính trong đầu tư, kinh doanh.

2.3 Tập trung công tác quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch vào một đầu mối chịu trách nhiệm để giúp cho công tác chỉ đạo, điều hành của nhà nước được thống nhất từ trung ương đến địa phương; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra thực hiện quy hoạch và xử lý nghiêm các vi phạm quy hoạch.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII, Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành hữu quan xây dựng dự án Luật Quy hoạch. Ngày 25 tháng 10 năm 2011, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ký Quyết định số 1605/QĐ-BKH thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập Luật Quy hoạch.

Ban soạn thảo đã khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho công tác soạn thảo dự án Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 như:

1. Rà soát quy định pháp luật hiện hành có liên quan về công tác quy hoạch và đánh giá những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của hạn chế, yếu kém của các văn bản quy phạm pháp luật này;

2. Phối hợp với các bộ, ngành trung ương và các địa phương tiến hành tổng kết công tác quy hoạch trong thời gian qua;

3. Nghiên cứu kinh nghiệm một số nước trên thế giới về quy hoạch theo các trình độ phát triển khác nhau;

4. Tiến hành đánh giá tác động kinh tế - xã hội của dự thảo Luật;

5. Tổ chức một số hội thảo khoa học có sự tham gia của đại diện các bộ, ngành ở Trung ương, các viện nghiên cứu, nhà khoa học và địa phương để trao đổi về các nội dung cơ bản của dự thảo Luật;

6. Giới thiệu dự thảo Luật trên Trang thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến của nhân dân và tổ chức lấy ý kiến chính thức bằng văn bản của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan, tổ chức có liên quan về dự thảo Luật;

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1- Bố cục dự thảo Luật Quy hoạch:

Dự thảo Luật Quy hoạch bao gồm 6 chương với 67 điều.

1.1 Chương I: Quy định chung, gồm 15 điều.

1.2 Chương II: Lập quy hoạch, gồm 8 điều.

1.3 Chương III: Thẩm định và phê duyệt quy hoạch, gồm 9 điều.

1.4 Chương IV: Điều chỉnh quy hoạch, gồm 4 điều.

1.5 Chương V: Quản lý và thực hiện quy hoạch, gồm 28 điều.

1.6 Chương VI: Điều khoản thi hành, gồm 3 điều.

2- Nội dung cơ bản của dự thảo Luật Quy hoạch:

2.1 Chương I. Quy định chung (gồm 15 điều, từ điều 1 đến điều 15):

- Phạm vi điều chỉnh: Quán triệt nghị quyết TW4, nhằm hoàn thiện thể chế về công tác quy hoạch góp phần nâng cao chất lượng quy hoạch, khắc phục tình trạng chồng chéo và mâu thuẫn giữa các quy hoạch; bảo đảm được hiệu quả và tính khả thi của quy hoạch, giảm thiểu sự lãng phí cho ngân sách nhà nước; đồng thời, giúp cho sự chỉ đạo điều hành Chính phủ thống nhất từ Trung ương đến địa phương, dự thảo quy định phạm vi điều chỉnh của luật sẽ gồm tất cả các loại quy hoạch hiện nay (điều 1).

- Khái niệm về quy hoạch: Để khắc phục tình trạng lạm dụng từ quy hoạch, dự thảo quy định rõ nội hàm khái niệm quy hoạch phải có 2 yếu tố công cụ của nhà nước và gắn với việc phân bổ không gian; dự thảo cũng quy định về quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch ngành để làm cơ sở phân biệt và xác định nội dung của từng loại quy hoạch tránh trùng lặp về nội dung (điều 4).

- Về hệ thống quy hoạch: Dự thảo quy định rõ loại hình và cấp độ quy hoạch trên tinh thần Nghị quyết TW4 là tích hợp các quy hoạch để tránh

chồng chéo, mâu thuẫn và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc lập quy hoạch; đối với quy hoạch phát triển ngành sẽ có tiêu chí xây dựng để hạn chế lập quy hoạch dàn trải, tràn lan như hiện nay (điều 6). Như vậy, hệ thống quy hoạch ở Việt Nam sẽ có ở cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và ở từng cấp chỉ có còn một loại quy hoạch duy nhất. Cụ thể:

- + Cấp quốc gia: Quy hoạch quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia;
- + Cấp vùng: Quy hoạch vùng;
- + Cấp tỉnh: Quy hoạch tỉnh

Đối với quy hoạch đô thị, nông thôn (là quy hoạch chi tiết) sẽ căn cứ quy hoạch trên để lập theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị.

- Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch: Dự thảo quy định cụ thể về trình tự lập quy hoạch, xác định việc lấy ý kiến quy hoạch là bước quan trọng trước khi thẩm định quy hoạch để tăng cường tính khách quan, sự minh bạch của quy hoạch (điều 7).

- Thời kỳ quy hoạch: Dự thảo quy định thời kỳ quy hoạch 10 năm, cùng với thời kỳ của chiến lược để đảm bảo sự thống nhất giữa chiến lược và quy hoạch; tầm nhìn quy hoạch sẽ dài hơn từ 20 - 50 năm, đảm bảo cho việc xác định tính ổn định, tính kế thừa của quy hoạch, nhất là đối với các quy hoạch hạ tầng kỹ thuật (điều 8).

- Về tư vấn quy hoạch: Để nâng cao chất lượng quy hoạch, dự thảo quy định rõ năng lực, yêu cầu đối tư vấn lập quy hoạch; cơ quan tổ chức lập quy hoạch không trực tiếp lập quy hoạch mà phải đấu thầu lựa chọn tư vấn lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu (điều 10).

2.2 Chương II. Lập quy hoạch (gồm 11 điều, từ điều 14 đến điều 24):

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Để tách bạch việc lập quy hoạch với việc quản lý nhà nước và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, dự thảo quy định: Hội đồng quy hoạch quốc gia trực thuộc Chính phủ sẽ tổ chức lập quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; các Bộ sẽ tổ chức lập quy hoạch ngành và UBND cấp tỉnh sẽ tổ chức lập quy hoạch cấp tỉnh. Theo dự thảo Hội đồng quy hoạch quốc gia là cơ quan tư vấn giúp Chính phủ lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch, sẽ tách bạch việc lập quy hoạch và thẩm định quy hoạch (điều 16).

- Yêu cầu khi tổ chức lập quy hoạch: Để đảm bảo tính thống nhất, tính tuân thủ và tính kế thừa trong việc lập quy hoạch, dự thảo đã quy định rõ yêu cầu khi tổ chức lập quy hoạch phải đảm bảo thứ tự: Quy hoạch quốc gia được

lập trước để làm căn cứ lập quy hoạch vùng và quy hoạch cấp tỉnh; căn cứ quy hoạch cấp quốc gia để lập quy hoạch cấp vùng; căn cứ quy hoạch cấp quốc gia và cấp vùng để lập quy hoạch cấp tỉnh. Quy hoạch ngành sẽ lập đồng thời với quy hoạch vùng. Dự thảo cũng quy định tính tuân thủ, tính thống nhất, tính kế thừa trong việc lập quy hoạch tránh tình trạng tư duy nhiệm kỳ làm thay đổi quy hoạch đã lập (điều 17).

- Nội dung quy hoạch: Để việc tích hợp quy hoạch sẽ bảo đảm được hiệu quả và tính khả thi của quy hoạch, tránh được sự chồng chéo và mâu thuẫn giữa các quy hoạch, góp phần nâng cao chất lượng của quy hoạch, dự thảo quy định nội dung chính, ranh giới của từng loại quy hoạch (điều 19, 20, 21, 22, 23). Cụ thể:

+ Nội dung quy hoạch quốc gia trên cơ sở tích hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Nội dung phải thể hiện rõ tính chiến lược và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường. Phạm vi của quy hoạch cấp quốc gia chỉ tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường đến liên vùng.

+ Nội dung quy hoạch vùng được xây dựng trên cơ sở quy hoạch quốc gia. Nội dung quy hoạch vùng phải thể hiện rõ định hướng và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trong vùng; đồng thời quy hoạch vùng phải thể hiện được sự liên kết vùng. Phạm vi quy hoạch vùng chỉ tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường đến liên tỉnh.

+ Nội dung quy hoạch cấp tỉnh được xây dựng trên cơ sở quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành và quy hoạch vùng. Nội dung quy hoạch cấp tỉnh phải thể hiện rõ việc phân bố và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường trên lãnh thổ của tỉnh.

+ Nội dung quy hoạch ngành được xây dựng trên cơ sở quy hoạch cấp quốc gia. Tổ chức không gian quy hoạch ngành phải thể hiện rõ sự phát triển ngành mang tính liên vùng, liên tỉnh và có tính đến khớp nối giữa các loại quy hoạch.

2.3 Chương III. Thẩm định và phê duyệt quy hoạch (gồm 9 điều, từ điều 24 đến điều 32):

- Thẩm định quy hoạch: Dự thảo quy định việc thẩm định quy hoạch sẽ tập trung vào một đầu mối theo tinh thần Nghị quyết TW4, theo hướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Lãnh đạo Chính phủ là Chủ tịch Hội đồng (thường trực của Hội đồng thẩm định là Cơ quan quản lý nhà

nước về quy hoạch ở Trung ương) để thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và quy hoạch phát triển ngành;

Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định quy hoạch cấp tỉnh.

Dự thảo cũng quy định Hội đồng thẩm định được quyền thuê tổ chức độc lập thẩm định trước khi trình hội đồng thẩm định để quy hoạch có những nhận xét, đánh giá khách quan, độc lập với đơn vị tư vấn, cơ quan nhà nước.

- Phê duyệt quy hoạch: Đảm bảo tính thống nhất với Hiến pháp và các luật có liên quan, dự thảo quy định thẩm quyền phê duyệt: Quốc hội phê duyệt quy hoạch quốc gia; Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng và quy hoạch ngành; Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh (điều 29); đồng thời, dự thảo cũng quy định nội dung phê duyệt và hình thức phê duyệt quy hoạch.

2.4 Chương IV. Điều chỉnh quy hoạch (gồm 4 điều, từ điều 33 đến điều 36):

Dự thảo quy định về việc rà soát quy hoạch sau khi được phê duyệt để triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch, đồng thời kịp thời điều chỉnh cho phù hợp (điều 33); dự thảo cũng quy định các nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch, khi nào sẽ điều chỉnh quy hoạch để tránh tình trạng điều chỉnh tràn lan như: sự điều chỉnh về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, quy hoạch tổng thể ở cấp cao hơn hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng lớn đến tính chất, chức năng, quy mô của lãnh thổ lập quy hoạch; có sự biến động về điều kiện khí hậu, địa chất, thủy văn,... (điều 34).

Đồng thời, dự thảo cũng quy định cụ thể về hình thức điều chỉnh và trình tự tiến hành điều chỉnh đảm bảo đồng bộ (điều 35, 36).

2.5 Chương V. Quản lý và thực hiện quy hoạch (gồm 28 điều, từ điều 37 đến điều 64):

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động quy hoạch: Để phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch theo hướng tập trung, thống nhất vào một đầu mối, đồng thời đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong lập và tổ chức thực hiện quy hoạch theo tinh thần Nghị quyết TW4, dự thảo quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch (điều 37, 38, 39, 40, 41, 42).

Đề nâng cao vai trò, vị trí của quy hoạch, đồng thời tách bạch chức năng, nhiệm vụ lập quy hoạch với chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về quy hoạch, dự thảo quy định về việc Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng quy hoạch quốc gia để tư vấn giúp Thủ tướng tổ chức lập và giám sát thực hiện quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; ở các vùng sẽ có Hội đồng vùng trực thuộc Hội đồng quy hoạch quốc gia để giám sát, hỗ trợ phát triển theo quy hoạch. Đồng thời, dự thảo cũng quy định về cơ quan quản lý quy hoạch trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch trên phạm vi cả nước (điều 43).

- Công khai và thông tin quy hoạch: Đề thuận tiện cho việc giám sát, đánh giá quy hoạch, nhất là giám sát, đánh giá của xã hội, dự thảo quy định rõ việc công bố công khai các quy hoạch sau khi được phê duyệt, hình thức công bố công khai các quy hoạch; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch cập nhật đầy đủ tình hình triển khai thực hiện các quy hoạch đã được phê duyệt và công bố công khai kịp thời cho các tổ chức, cá nhân biết và giám sát thực hiện; thời gian phải công bố quy hoạch (điều 44, 45, 47). Quy định về hình thức công khai quy hoạch như: họp công bố, in sách, gửi văn bản, niêm yết tại cơ quan nhà nước, công thông tin điện tử,... đảm bảo phù hợp với Luật thực hành tiết kiệm, tránh lãng phí (điều 46).

Dự thảo cũng quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc cung cấp thông tin về quy hoạch đã được phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin do mình cung cấp (điều 48); đồng thời, quy định cụ thể về đầu mối cung cấp thông tin quy hoạch, chế độ báo cáo, thống kê và lưu giữ quy hoạch.

- Giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch: Quán triệt tinh thần Nghị quyết Trung ương 4, đề tăng cường việc giám sát, kiểm tra quy hoạch, dự thảo quy định rõ việc giám sát hoạt động quy hoạch bằng hình thức trực tiếp, gián tiếp; nội dung giám sát, đánh giá từ khi lập cho đến khi thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt (điều 53, 54).

Dự thảo cũng quy định về giám sát của nhà nước, giám sát của xã hội; về thanh tra, kiểm tra trong các hoạt động quy hoạch, về xử lý những vi phạm về quy hoạch (điều 55, 56, 57).

- Quản lý phát triển theo quy hoạch: Đề tăng cường tính hiệu quả và khả thi của quy hoạch sau khi được phê duyệt gắn với nguồn lực thực hiện cũng như đề cao trách nhiệm của người đứng đầu, dự thảo quy định rõ trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch (điều 62);

trách nhiệm ban hành cơ chế, chính sách để thu hút phát triển theo quy hoạch (điều 63); chuẩn bị các nguồn lực để triển khai thực hiện theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt (điều 64).

2.6 Chương VI. Điều khoản thi hành (gồm 3 điều, từ điều 65 đến điều 67):

- Dự thảo quy định về thời điểm có hiệu lực thi hành, sau khi Luật có hiệu lực thì các nội dung quy định về quy hoạch tại các luật khác hết hiệu lực (điều 65).

- Dự thảo quy định về việc xử lý các quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020 đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực không phải lập, thẩm định, phê duyệt lại; đối với quy hoạch thời kỳ mới từ 2021 - 2030 sẽ được lập mới theo quy định tại Luật này (điều 66). Đồng thời, dự thảo cũng quy định về việc hướng dẫn thi hành luật (điều 67).

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

.....

Kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên (kèm tài liệu);
- Văn phòng Chính phủ (kèm tài liệu);
- Lưu: VT, QLQH.

BỘ TRƯỞNG

Bùi Quang Vinh